

Số: **92** /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **17** tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Phong Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3303/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3, HĐND tỉnh Khóa VII;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền tại Tờ trình số 315/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Phong Điền với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Tăng(+), giảm(-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		94.822,80	100	94.822,80	100	
1	Đất nông nghiệp	80.338,98	84,73	79.758,63	84,11	-580,35
1.1	Đất trồng lúa	5.799,88	6,12	5.734,93	6,05	-64,95
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>		<i>5.594,38</i>	<i>5,90</i>	<i>5.530,25</i>	<i>5,83</i>	<i>-64,13</i>

<i>nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.563,18	2,70	2.590,24	2,73	27,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.484,85	4,73	4.506,88	4,75	22,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.133,28	7,52	7.146,28	7,54	13,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	34.657,47	36,55	34.657,47	36,55	-
1.6	Đất rừng sản xuất	24.417,67	25,75	23.542,57	24,83	-875,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.013,79	1,07	1.158,42	1,22	144,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	268,86	0,28	421,84	0,44	152,98
2	Đất phi nông nghiệp	11.578,04	12,21	12.375,96	13,05	797,92
2.1	Đất quốc phòng	50,05	0,05	55,08	0,06	5,03
2.2	Đất an ninh	0,81	-	6,57	0,01	5,76
2.3	Đất khu công nghiệp	329,44	0,35	531,00	0,56	201,56
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	31,38	0,03	31,38	0,03	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	58,34	0,06	61,69	0,07	3,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	78,33	0,08	102,55	0,11	24,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	216,72	0,23	225,92	0,24	9,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.407,05	4,65	4.810,61	5,07	403,56
2.9.1	Đất giao thông	1.553,95	1,64	1.772,59	1,87	218,64
2.9.2	Đất thủy lợi	1.237,84	1,31	1.279,18	1,35	41,34
2.9.3	Đất công trình năng lượng	1.423,75	1,50	1.568,47	1,65	144,72
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,58	-	1,64	-	0,06
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	2,20	-	2,33	-	0,13
2.9.6	Đất cơ sở y tế	14,83	0,02	14,79	0,02	-0,04
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	117,36	0,12	111,31	0,12	-6,05
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	45,78	0,05	47,90	0,05	2,12
2.9.9	Đất chợ	9,75	0,01	12,49	0,01	2,74
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,60	-	5,02	0,01	1,42
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,31	-	4,31	-	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	942,78	0,99	1.075,35	1,13	132,57
2.14	Đất ở tại đô thị	66,70	0,07	81,54	0,09	14,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,79	0,01	13,23	0,01	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,00	-	3,36	-	0,36
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	17,41	0,02	17,41	0,02	-

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.133,37	2,25	2.124,62	2,24	-8,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	516,22	0,54	538,24	0,57	22,02
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,81	0,01	12,97	0,01	1,16
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,32	-	3,87	-	0,55
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	146,75	0,15	146,75	0,15	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.032,66	1,09	1.018,65	1,07	-14,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.493,26	1,57	1.486,80	1,57	-6,46
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,01	-	0,01	-	-
3	Đất chưa sử dụng	2.905,78	3,06	2.688,21	2,84	-217,57
4	Đất khu công nghệ cao(*)	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế(*)	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị(*)	1.876,27	1,98	1.876,27	1,98	-

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	448,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>53,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	308,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,41

2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,04
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,23
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	0,09
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,05
2.9.9	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,96
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,09
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	762,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	59,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	77,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	47,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	557,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,50

1.8	Đất nông nghiệp khác	LUA/PNN	7,83
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		333,51
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,91
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NKH/PNN	0,55
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	4,00
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	309,32
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,73

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	157,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	104,95
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	60,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,55
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,45

2.9.1	Đất giao thông	DGT	6,91
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	14,51
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	9,40
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	0,13
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.9	Đất chợ	DCH	0,50
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,32
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phong Điền được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- BQL Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
- HĐND và UBND huyện Phong Điền;
- Phòng TNMT huyện Phong Điền;
- VP: CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KI CHỮ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017

(Đính kèm Quyết định số **92** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh năm 2017			
1	Doanh trại ban chỉ huy quân sự huyện	Thị trấn Phong Điền	5,03
2	Trụ sở công an huyện Phong Điền	Xã Phong An	4,66
Công trình, dự án do chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất năm 2017			
1	Khu công nghiệp Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	200,00
2	Cầu dân sinh Khe Trăn (dự án LRAMP)	Xã Phong Mỹ	1,00
3	Cầu dân sinh Ông Ô (dự án LRAMP)	Xã Phong Mỹ	1,00
Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận			
1	Xây dựng mạch 2 đường dây 220kv Đông Hà - Huế	Thị trấn Phong Điền, Phong Sơn, Phong Mỹ, Phong Thu, Phong An	0,80
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Phong An - Phong Sơn - Phong Xuân, huyện Phong Điền.	Xã Phong An - Phong Sơn - Phong Xuân	7,90
3	Đường liên xã Phong An - thị trấn Phong Điền	Xã Phong An, thị trấn Phong Điền	4,65
4	Hệ thống đê nội đồng Ngũ Điền	Xã Điền Lộc, Điền Hòa, Điền Môn, Điền Hương, Điền Hải	6,80
5	Hệ thống các trường mầm non huyện Phong Điền (Mầm non Hoa sen, mầm non Điền Lộc, mầm non Phong Chương II)	Thị trấn Phong Điền, Điền Lộc, Phong Sơn, Phong Hòa, Phong Chương, Phong Mỹ, Phong Hiền	0,34
6	Chỉnh trang một số tuyến đường nội thị thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	0,05
7	Mở rộng đường từ tỉnh lộ 6 đến đường Văn Lang	Thị trấn Phong Điền	0,10
8	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm	Thị trấn Phong Điền	2,60
9	Chỉnh trang khu dân cư Trạch Thượng 2	Thị trấn Phong Điền	1,90
10	Khu dân cư Hạ Cảng	Thị trấn Phong Điền	1,50
11	Chỉnh trang khu dân cư sau đài phát thanh huyện Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	0,08

12	Chỉnh trang khu dân cư đường Hồ Nguyên Trừng	Thị trấn Phong Điền	0,66
13	Khu chế biến nông lâm sản tập trung (Do UBND thị trấn làm chủ đầu tư)	Thị trấn Phong Điền	5,00
14	Đường liên thôn Khánh Mỹ và thôn Vĩnh Nguyên	Thị trấn Phong Điền	0,25
15	Nhà làm việc các cơ quan chuyên môn của huyện	Thị trấn Phong Điền	0,15
16	Khu dân cư Xạ Biêu giai đoạn 2	Thị trấn Phong Điền	2,50
17	Khu dân cư thôn Giáp Nam	Xã Điền Lộc	0,60
18	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hòa	Xã Điền Hòa	0,70
19	Đường giao thông vùng kinh tế trang trại xã Điền Hòa	Xã Điền Hòa	2,30
20	Trạm Bơm Hối Dương, Hối Mới	Xã Điền Hòa	0,20
21	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thuộc thôn Hải Nhuận	Xã Phong Hải	0,50
22	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thuộc thôn Hải Thành	Xã Phong Hải	1,10
23	Đường thôn Đông Lái	Xã Phong Thu	0,31
24	Khu dân cư dọc đường tránh phía Tây	Xã Phong Thu	1,50
25	Khu dân cư trung tâm xã Phong Thu	Xã Phong Thu	1,50
26	Trụ sở HĐND và UBND xã Phong An	Xã Phong An	0,68
27	Khu dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ	Xã Phong An	1,20
28	Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Bồ Điền	Xã Phong An	1,60
29	Chỉnh trang khu dân cư thôn Thượng An 2	Xã Phong An	2,00
30	Chỉnh trang khu dân cư thôn Thượng An 1	Xã Phong An	0,70
31	Chỉnh trang khu dân các thôn Phò Ninh, Đông Lâm, Đông An và Phường Hóp và Vĩnh Hương	Xã Phong An	3,35
32	Hạ tầng nghĩa trang nghĩa địa các thôn Đông Lâm và Phò Ninh	Xã Phong An	2,00
33	Chỉnh trang khu dân cư thôn Xuân Lộc, Xuân Điền Lộc, Hòa Xuân, Xuân Lộc, Vinh Phú, Vinh Ngạn, Cổ Xuân-Quảng Lộc, Bình An	Xã Phong Xuân	3,95
34	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Hiền An 2	Xã Phong Xuân	6,00
35	Chỉnh trang khu dân cư thôn Tân Lập	Xã Phong Xuân	2,80
36	Nhà bia di tích lịch sử cách mạng Dốc Ba Trục	Xã Phong Xuân	1,00
37	Chỉnh trang khu dân cư thôn Sơn Quả	Xã Phong Sơn	2,50
38	Mở rộng chợ Phong Sơn	Xã Phong Sơn	0,98
39	Chỉnh trang khu dân cư các thôn Hiền Sỹ, Tứ chánh, Phở Lại, Công Thành, Cổ Bi 1, Cổ Bi 2	Xã Phong Sơn	3,50
40	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn Trung Đông	Xã Điền Hương	0,54

41	Hệ thống giao thông khu trung tâm xã Điện Hương	Xã Điện Hương	0,25
42	Khu dân cư trung tâm xã Điện Hương	Xã Điện Hương	3,50
43	Chỉnh trang khu dân cư thôn Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông	Xã Điện Hương	0,90
44	Hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản trên cát ven biển xã Điện Hương (giai đoạn 2)	Xã Điện Hương	4,00
45	Cầu Lương Mai	Xã Phong Bình	0,20
46	Khu dân cư thôn Vĩnh An	Xã Phong Bình	0,90
47	Chỉnh trang khu dân cư thôn Tả Hữu Tự (độc đường Phò Trạch đi Siêu Quần)	Xã Phong Bình	0,50
48	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn Nhất Phong, Mỹ Phú và khu dân cư nông thôn các thôn Chính An, Đại Phú và Trung Thạnh, Phú Lộc	Xã Phong Chương	3,68
49	Khu dân cư mới thôn 2	Xã Điện Hải	1,20
50	Khu dân cư trung tâm xã Điện Hải	Xã Điện Hải	1,12
51	Chỉnh trang khu dân cư thuộc các thôn Chùa-Thiền Thượng, Niêm, Đông Thượng, Trung Cọ-Mè, Trạch Phỏ, Cán Cư Nam	Xã Phong Hòa	2,00
52	Đường liên thôn xã Phong Hòa: Tuyến Trạch Phỏ - Thuận Hòa - Tư và tuyến Chùa Thiền Thượng	Xã Phong Hòa	0,26
53	Nâng cấp, sửa chữa đập Hào	Xã Phong Hòa	4,39
54	Mở đường nội thôn bán Hạ Long (3 tuyến)	Xã Phong Mỹ	1,15
55	Hạ tầng khu dân cư trung tâm xã Phong Mỹ	Xã Phong Mỹ	1,10
56	Via hè khu trung tâm thương mại An Lỗ	Xã Phong Hiền	0,23
57	Dự án Khu tái định cư xây dựng Dự án mở rộng chợ An Lỗ	Xã Phong Hiền	0,70
58	Các tuyến đường nội thị khu dân cư - dịch vụ khu công nghiệp Phong Điền	Xã Phong Hiền	0,14
59	Dự án chỉnh trang các khu dân cư nông thôn mới thôn Bắc Triều Vịnh, An Lỗ, Cao Ban - Trường Cầu - La Vân, Hiền Lương	Xã Phong Hiền	6,30
60	Dự án chỉnh trang các khu dân cư nông thôn mới thôn Gia Viên, Cao Xá, Sơn Tùng, Hưng Long - Thượng Hòa	Xã Phong Hiền	3,64
61	Các nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6,8 (xã Điện Hải) và thôn 9 (xã Điện Hòa)	Xã Điện Hải	0,25



PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
*(Đính kèm Quyết định số **32** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017*
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất						
1	Xây dựng mạch 2 đường dây 220kv Đông Hà - Huế	Thị trấn Phong Điền, Phong Sơn, Phong Mỹ, Phong Thu, Phong An	0,80	0,08		
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Phong An - Phong Sơn - Phong Xuân, huyện Phong Điền.	Xã Phong An, Phong Sơn, Phong Xuân	7,90	0,63		
3	Đường liên xã Phong An - thị trấn Phong Điền	Xã Phong An, thị trấn Phong Điền	4,65	0,67		
4	Hệ thống đê nội đồng Ngũ Điền	Xã Điền Lộc, Điền Hòa, Điền Môn, Điền Hương, Điền Hải	6,80	0,65		
5	Hệ thống các trường mầm non huyện Phong Điền (Mầm non Hoa sen, mầm non Điền Lộc, mầm non Phong Chương)	Thị trấn Phong Điền, Điền Lộc, Phong Sơn, Phong Hòa, Phong Chương, Phong Mỹ, Phong Hiền	0,34	0,04		
6	Khu chế biến nông lâm sản tập trung (Do UBND thị trấn làm chủ đầu tư)	Thị trấn Phong Điền	5,00	0,72		
7	Khu dân cư Xạ Biêu giai đoạn 2	Thị trấn Phong Điền	2,50	0,25		
8	Khu dân cư thôn Giáp Nam	Xã Điền Lộc	0,60	0,60		
9	Đường giao thông nội	Xã Điền Hòa	1,20	0,70		

	đồng từ thôn 1 đến thôn 6					
10	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hòa	Xã Điền Hòa	0,70	0,70		
11	Trạm Bơm Hối Dương, Hối Mới	Xã Điền Hòa	0,20	0,20		
12	Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Bồ Điền	Xã Phong An	1,60	1,60		
13	Chỉnh trang khu dân cư thôn Thượng An 2	Xã Phong An	2,00	2,00		
14	Chỉnh trang khu dân cư thôn Thượng An 1	Xã Phong An	0,70	0,70		
15	Chỉnh trang khu dân các thôn Phò Ninh, Đông Lâm, Đông An và Phường Hóp	Xã Phong An	3,35	0,36		
16	Chỉnh trang khu dân cư thôn Xuân Lộc, Xuân Điền Lộc, Hòa Xuân, Vinh Phú, Vinh Ngạn, Cổ Xuân- Quảng Lộc, Bình An	Xã Phong Xuân	3,95	0,68		
17	Chỉnh trang khu dân cư thôn Tân Lập	Xã Phong Xuân	2,80	1,80		
18	Chỉnh trang khu dân cư thôn Sơn Quả	Xã Phong Sơn	2,50	0,96		
19	Trại lợn Nam Sơn (Cty CP lâm nghiệp 1-5)	Xã Phong An, Phong Sơn	32,50	0,70		
20	Chỉnh trang khu dân cư thôn Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông	Xã Điền Hương	0,90	0,15		
21	Hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản trên cát ven biển xã Điền Hương (giai đoạn 2)	Xã Điền Hương	4,00		4,00	
22	Cầu Lương Mai	Xã Phong Bình	0,20	0,20		
23	Chỉnh trang khu dân cư thôn Vĩnh An	Xã Phong Bình	0,90	0,90		
24	Chỉnh trang khu dân cư thôn Tả Hữu Tự (đọc đường Phò Trạch đi Siêu Quần)	Xã Phong Bình	0,50	0,50		
25	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn Nhất Phong, Mỹ Phú và khu dân cư nông thôn các thôn Chính An, Đại Phú và Trung Thạnh, Phú Lộc	Xã Phong Chương	3,68	2,96		
26	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hải	Xã Điền Hải	1,03	0,95		
27	Chỉnh trang khu dân cư	Xã Phong Hòa	2,00	0,27		

	thuộc các thôn Chùa-Thiền Thượng, Niêm, Đông Thượng, Trung Cọ-Mè, Trạch Phổ, Can Cư Nam					
28	Đường liên thôn xã Phong Hòa: Tuyến Trạch Phổ - Thuận Hòa - Tư và tuyến Chùa Thiền Thượng	Xã Phong Hòa	0,26	0,04		
29	Đường thôn Đức Phú	Xã Phong Hòa	1,30	0,10		
30	Nâng cấp, sửa chữa đập Hào	Xã Phong Hòa	4,39	1,15		
31	Dự án Khu tái định cư xây dựng Dự án mở rộng chợ An Lỗ	Xã Phong Hiền	0,70	0,70		
32	Dự án chỉnh trang các khu dân cư nông thôn mới thôn Bắc Triều Vịnh, An Lỗ, Cao Ban - Trường Cầu - La Vân, Hiền Lương	Xã Phong Hiền	6,30	3,70		
33	Các nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6,8 (xã Điện Hải) và thôn 9 (xã Điện Hòa)	Xã Điện Hải	0,25	0,12		

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2015, 2016 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017

(Đính kèm Quyết định số **92** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
Chuyển tiếp công trình, dự án cản thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận			
1	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Phong Điền	Thị Trấn Phong Điền	3,50
2	Xây dựng trụ sở chi nhánh trợ giúp pháp lý số 1	Thị Trấn Phong Điền	0,06
3	Dự án khu nuôi trồng thủy sản tập trung xã Điền Hương	Xã Điền Hương	43,00
4	Xây dựng khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng đường cứu hộ cứu nạn thi trấn Phong Điền - Điền Lộc (đoạn qua xã Phong Chương)	Xã Phong Chương	0,90
5	Xây dựng hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Phong Hải	Xã Phong Hải	15,00
6	Xây dựng điểm tiêu thụ công nghiệp (Xây dựng sản xuất, chế biến thủy sản tập trung)	Xã Phong Hải	5,00
7	Chỉnh trang khu công viên ngã tư An Lỗ	Xã Phong Hiền	0,55
8	Điểm bán hàng lưu niệm xã Phong Sơn	Xã Phong Sơn	0,80
9	Khu tiêu thụ công nghiệp xã Phong Sơn	Xã Phong Sơn	2,00
10	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông Phong Bình - Phong Chương - Điền Hòa - Điền Lộc	Xã Phong Bình, Phong Chương, Điền Lộc, Điền Hòa	16,02
11	Chỉnh trang khu dân cư Bồ Điền	Phong An	2,50
12	Mở rộng chợ An Lỗ	Xã Phong Hiền	2,00
Công trình, dự án liên huyện			
13	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn	Huyện Phong Điền	2,50
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn huyện (Tiểu dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế)	Huyện Phong Điền	0,16
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trụ sở phòng cháy chữa cháy	Thị Trấn Phong Điền	0,8
2	Trụ sở đồn công an ven biển	Xã Điền Lộc	0,30
Công trình, dự án do chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Hệ thống giao thông kết hợp đê ngăn lũ Phố Lại - Thanh Càn - Nam Dương - Cỏ Tháp	Xã Phong Hiền	0,43
Chuyển tiếp công trình, dự án cản thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận			

1	Giao thông kết nối, hạ tầng kỹ thuật của trung tâm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên việt nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam	Xã Phong Mỹ	1,03
2	Đường, vỉa hè trong khu đô thị thị trấn Phong Điền (đường chu Cẩm Phong, đường Văn Lang và đường nối TL6 với đường Văn Lang)	Thị trấn Phong Điền	1,00
3	Đường từ QL 1A nối khu dân cư phía Tây thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	3,75
4	Bê chứa nước sạch thuộc hệ thống cấp nước sạch thị trấn Phong Điền và vùng phụ cận	Thị trấn Phong Điền	0,70
5	Đường trục chính trong khu công nghiệp Phong Điền vào khu chức năng chế biến cát	Thị trấn Phong Điền	1,56
6	Xây dựng khu quy hoạch phân lô đất ở dân cư kết hợp dịch vụ tổ dân phố Khánh Mỹ và Trạch Thượng 2	Thị trấn Phong Điền	2,25
7	Giải phóng mặt bằng quy hoạch đất ở dọc tuyến đường nội thị DD6 và phía Bắc tỉnh lộ 9 thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	5,00
8	Trụ sở HĐND và UBND xã Điền Hương	Xã Điền Hương	0,08
9	Xây dựng cầu Trung Thạnh	Xã Phong Bình	0,02
10	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn 4 và thôn 3	Xã Điền Hòa	3,50
11	Mở rộng đường bê tông từ tỉnh lộ 4 đi các thôn	Xã Phong Chương	0,87
12	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thuộc các thôn Hải Phú	Xã Phong Hải	0,50
13	Trạm bơm Tân Bình	Xã Phong Bình	0,50
14	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn Đức Phú, thôn Tư	Xã Phong Hòa	3,40
15	Xây dựng trạm biến áp 220KV Phong Điền	Xã Phong Thu	4,20
16	Đường vào trạm biến áp 220KV và các đường dây đầu nối	Xã Phong Thu	1,95
17	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thuộc các thôn An Thôn, Khúc Lý và Ưu Thượng	Xã Phong Thu	3,40
18	Xây dựng trạm bơm điện Bắc Hiền	Xã Phong Hiền	1,60
19	Giải phóng mặt bằng đất ở tái định cư đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc và tạo quỹ đất ở	Xã Phong Hiền	10,00
20	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn Đông Thái và chỉnh trang khu dân cư nông thôn Bản Hạ Long	Xã Phong Mỹ	5,20
21	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn Bến Cùi và Điền Lộc	Xã Phong Xuân	2,30
22	Thủy điện Rào Trăng 3	Xã Phong Xuân	73,22
23	Mở rộng trạm bơm cổ By (trạm bơm Dinh)	Xã Phong Sơn	0,80
24	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới Thuộc các thôn Sơn Quả và chỉnh trang khu dân cư	Xã Phong Sơn	2,50

	nông thôn các thôn cô By 3, Hiền An		
25	Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ trồng rừng sản xuất	Phong Sơn, Phong Xuân, Phong An	25,00
26	Sửa chữa, nâng cấp đê đông phá Tam Giang đoạn qua xã Diên Hòa - Diên Hải	Xã Diên Hòa, Diên Hải	4,62
27	Nâng cấp hệ thống đê kết hợp giao thông nội đồng Đông Tây Hối Tôm	Xã Phong Chương, Diên Lộc	0,75
28	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Diên Lộc	Huyện Phong Điền	50,00
29	Thủy điện rào trắng 4	Xã Phong Xuân, Xã Phong Sơn	160,05
30	Thủy điện Alin B2	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân	38,79
31	Đường liên xã Phong Sơn - Phong Xuân (Phe Tư - Hiền An)	Xã Phong Sơn, Phong Xuân	7,70
32	Đường liên xã Phong Bình - Phong Chương	Xã Phong Bình, Phong Chương	6,21
33	Sửa chữa, nâng cấp đường 71 phục vụ giao thông và thi công các dự án thủy điện	Xã Phong Xuân, Phong Mỹ	33,99
34	Thủy điện Alin B1	Xã Phong Mỹ	79,43
35	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thuộc thôn 2 Kế Môn	Xã Diên Môn	0,51
36	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn Giáp Nam	Xã Diên Lộc	0,70
37	Hạ tầng khu dân cư trung tâm xã Diên Lộc	Xã Diên Lộc	4,00
38	Mỏ cát trầm Bàu Bàng	Xã Phong Chương	9,20



PHỤ LỤC 4
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015, 2016 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số 92 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận						
I	Chuyển tiếp từ năm 2015					
1	Xây dựng khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng đường cứu hộ cứu nạn thi trấn Phong Điền - Điền Lộc (đoạn qua xã Phong Chương)	Xã Phong Chương	0,90	0,25		
2	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông Phong Bình - Phong Chương - Điền Hòa - Điền Lộc	Xã Phong Bình, Phong Chương, Điền Lộc, Điền Hòa	18,20	5,00		
3	Mở rộng trường THCS Phong Bình	Xã Phong Bình	0,30	0,30		
Công trình, dự án liên huyện						
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn huyện (Tiểu dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế)	Huyện Phong Điền	0,16	4		
II	Chuyển tiếp từ năm 2016					
1	Trạm bơm Tân Bình	Xã Phong Bình	0,50	0,50		
2	Xây dựng trạm bơm điện Bắc Hiền	Xã Phong Hiền	1,60	0,80		
3	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Đông Thái, Bàn Hạ Long, Tân Mỹ, Huỳnh Trúc, Khe Trần	Xã Phong Mỹ	5,30	0,22		
4	Sửa chữa, nâng cấp đê đông phá Tam Giang đoạn qua xã Điền Hòa - Điền Hải	Xã Điền Hòa, Điền Hải	4,62	2,92		
5	Nâng cấp hệ thống đê kết hợp	Xã Phong	0,75	0,75		

	giao thông nội đồng Đông Tây hói tôm	Chương, Diên Lộc				
6	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Diên Lộc	Huyện Phong Điền	50,00	9,10	10,00	
7	Đường liên xã Phong Sơn - Phong Xuân (Phe Tư - Hiền An)	Xã Phong Sơn, Phong Xuân	7,70	2,70		
8	Đường giao thông nội đồng xã Diên Hương	Xã Diên Hương	2,00	1,50		
9	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Nhất Đông, Nhi Đông, Hòa Xuân	Xã Diên Lộc	1,18	1,18		
10	Mở rộng đường liên thôn	Xã Diên Lộc	0,16	0,10		
11	Đất ở nông thôn Thuộc các thôn 4 và các thôn 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11	Xã Diên Hòa	4,45	0,95		
12	Trạm bơm Đạt Nhất - Đông Hùng	Xã Phong Chương	1,00	1,00		
13	Đất ở nông thôn thuộc các thôn 1, 2 và 4	Xã Diên Hải	1,14	0,70		
14	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản (3 điểm)	Xã Phong Hòa	1,91	1,91		
15	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa sang đất trồng cây thanh trà	Xã Phong Thu	1,50	1,00		
16	Mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 11c - tỉnh lộ 9 (13.5m)	Xã Phong Hiền	2,78	0,10		
17	Mở rộng đường Hiền lương - Gia Viên	Xã Phong Hiền	0,12	0,07		
18	Mở rộng đường Cao Ban - La Vân	Xã Phong Hiền	0,05	0,05		
19	Đất ở nông thôn Thuộc các thôn Hiền An 2 và các thôn bình An, Bến Cùi, Vinh Phú và Diên Lộc	Xã Phong Xuân	2,50	1,00		
20	Đất ở nông thôn Thuộc các thôn Sơn Quả, Công Thành, Cổ By 3, Hiền An, Tứ Chánh	Xã Phong Sơn	2,55	1,05		
21	Trang trại Đồng Đồn	Xã Phong Sơn	15,00	2,00		
22	Hạ tầng khu dân cư trung tâm xã Diên Lộc	Xã Diên Lộc	4,00	4,00		

PHỤ LỤC 5
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số 92 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Trồng rừng phòng hộ	Xã Điền Hương	27,0
2	Giao đất lâm nghiệp	Xã Phong Hiền	149,7
3	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án Nhà máy xi măng Đồng Lâm (cũ)	Xã Phong An và xã Phong Xuân	21,30
4	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Xã Phong Xuân	6,00
5	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Xã Phong Mỹ	8,50
6	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Xã Phong Sơn	20,30
7	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Xã Phong Thu	6,28
8	Giao đất nuôi trồng thủy sản tập trung xã Điền Hương	Xã Điền Hương	48,70
9	Giao đất nuôi trồng thủy sản xã Phong Hải	Xã Phong Hải	45,45
10	Giao đất trang trại	Xã Phong Chương	10,0
11	trang trại chăn nuôi lợn tập trung	Xã Phong Mỹ	1
12	Hạ tầng vào khu quy hoạch trang trại	Xã Phong Hiền	6,00
13	trang trại chăn nuôi lợn tập trung	Xã Phong An	61,00
14	Giao đất trang trại	Thị trấn Phong Điền	17,50
15	Chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất trang trại	Xã Phong An	9,00
16	Chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất trang trại	Xã Phong Mỹ	7,00
17	Đường từ QL49B đi TL6	Xã Phong Hòa	0,21
18	Cầu Tứ Chánh - Phe Tư	Xã Phong Sơn	0,50
19	Cầu Sơn Bò	Xã Phong Sơn	0,50
20	Thuê đất để làm bãi đỗ xe	Xã Phong An, xã Phong Hiền	0,05
21	Xây dựng Trạm bơm Tiên Miếu	Xã Điền Hương	0,01
22	Sân bóng chung 3 thôn	Xã Phong Sơn	0,5
23	Xây mới đèn liệt sỹ xã	Xã Phong Chương	0,13
24	Nhà bia tưởng niệm địa điểm chiến thắng Thanh Hương	Xã Điền Hương	0,32
25	Dự án đấu nối 110kV sau TBA 220kV Phong Điền	Xã Phong Thu và thị trấn Phong Điền	0,3
26	Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân chuyển đổi	Xã Phong Hiền	0,50

	sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh		
27	Xây dựng công trình trạm tăng áp và Trung tâm giao dịch xã Điền Môn	Xã Điền Môn	0,50
28	Văn phòng giao dịch phía Bắc của công ty khai thác công trình thủy lợi	Xã Phong An	0,05
29	Chuyên trường mầm non Phong Hải sang đất ở	Xã Phong Hải	0,05
30	Đất ở xen ghép thôn Hải Thành	Xã Phong Hải	0,24
31	Đất ở thôn Thanh Hương Lâm	Xã Điền Hương	3,43
32	Khu dân cư mới thôn Mỹ Phú	Xã Phong Chương	1,2
33	Đất ở xen ghép thôn Ma Nê + Tân Bình	Xã Phong Chương	1,1
34	Chỉnh trang khu dân cư thôn 1	Xã Điền Hòa	0,8
35	Khu dân cư nông thôn mới thôn 4	Xã Điền Hòa	1,2
36	Chỉnh trang khu dân cư thôn 10,11	Xã Điền Hòa	1,2
37	Khu dân cư nông thôn mới thôn 5	Xã Điền Hòa	0,8
38	Khu dân cư nông thôn mới thôn 3	Xã Điền Hòa	0,5
39	Khu dân cư nông thôn mới thôn 10	Xã Điền Hòa	1,3
40	Khu dân cư nông thôn mới thôn 11	Xã Điền Hòa	1,3
41	Khu dân cư nông thôn mới thôn 8	Xã Điền Hòa	0,3
42	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thôn Cỏ Bi 3	Xã Phong Sơn	0,50
43	Giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện	Huyện Phong Điền	11,20
44	Chuyển đất trường tiểu học Trần Quốc Toàn Cơ Sở Vĩnh Nguyên; trường mầm non thị trấn cơ sở Vĩnh Nguyên và Tân Lập; trạm y tế thị trấn cơ sở Trạch Tả sang đất ở	Thị Trấn Phong Điền	0,39
45	Chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở 2 THCS thị trấn Phong Điền sang đất ở (trường Nguyễn Duy)	Thị Trấn Phong Điền	0,80
46	Hội trường UBND thị trấn	Thị Trấn Phong Điền	0,08
47	Trạm quản lý đường thủy nội địa	Xã Phong Hòa	0,07
48	Đất san lấp	Xã Phong Sơn	10,00
49	Đất san lấp	Xã Phong Xuân	5,00
50	Đất san lấp	Xã Phong Chương	4,3
51	Đất san lấp	Xã Phong Thu	12
52	Khu mở Sét Việt Thắng	Xã Phong Mỹ	8,00
53	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Lái	Xã Phong Thu	0,07
54	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Công Thành	Xã Phong Sơn	0,05
55	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	Xã Điền Hải	0,07
56	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1	Xã Điền Hải	0,07
57	Hạ tầng nghĩa trang Triều Dương	Xã Phong Hiền	2,00

PHỤ LỤC 6
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2015, 2016 CHUYỂN TIẾP NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số: 92 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
1	Giao đất trồng cỏ thôn Thanh Hương Lâm	Xã Điền Hương	6,83
2	Giao đất trồng ném Thanh Hương Lâm	Xã Điền Hương	8,70
3	Trụ sở HTX cổ By	Xã Phong Sơn	0,1
4	Bảo hiểm xã hội huyện Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	0,24
5	Lò mổ tập trung	Xã Phong Mỹ	0,05
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Thọ	Xã Phong Mỹ	0,48
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Bắc	Xã Phong Mỹ	0,17
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Công ty TNHH NNMTV lâm nghiệp Phong Điền bàn giao đất cho địa phương	Xã Phong Xuân, Phong Mỹ	20
2	Công ty TNHH NNITV lâm nghiệp Phong Điền bàn giao đất cho địa phương	Xã Phong Xuân	443,03
3	Nuôi trồng thủy sản	Xã Điền Hòa	3
4	Nuôi trồng thủy sản	Xã Phong Hòa	3
5	Giao đất trang trại	Xã Điền Hương	42,70
6	Giao đất trang trại	Xã Phong Bình	22,40
7	Giao đất trang trại	Xã Điền Hòa	22,70
8	Giao đất và chuyển mục đích sang đất trang trại	Xã Phong Chương	2,00
9	Giao đất trang trại	Xã Phong Chương	10,0
10	Giao đất trang trại	Xã Điền Hải	25,9
11	Giao đất trang trại	Xã Phong Hòa	35,00
12	Giao đất trang trại, gia trại	Xã Phong Thu	10,00
13	Giao đất trang trại		157,50
14	Giao đất trang trại	Xã Phong An	10,93
15	Xây dựng cầu kỳ nào, thôn Triều Quý	Xã Phong Bình	0,02
16	Đường dân sinh từ Tầm đi nghĩa trang Động Tuyên	Xã Phong An	0,08
17	Đường vào khu quy hoạch trang trại (1 điểm)	Xã Điền Hòa	0,12
18	Xây dựng đường nội thôn theo cơ chế đặc thù các xã	Huyện Phong Điền	8
19	Trạm bơm đạt Tây, Đông Cát, Mỹ Phú và hệ thống kênh mương	Xã Phong Chương	0,5

20	Xây dựng nhà công vụ trường trung học phổ thông Phong Điền	Thị Trấn Phong Điền	0,12
21	Mở rộng trường mầm non Phong An 1	Xã Phong An	0,30
22	Mở rộng trường mầm non	Xã Phong Hải	0,40
23	Trạm BTS VNPT	Xã Điền Lộ	0,06
24	Điểm trung tâm thương mại dịch vụ huyện (ngã tư Quốc lộ 1A và Tỉnh Lộ 9)	Thị Trấn Phong Điền	2,00
25	Lò mổ tập trung	Xã Phong Sơn	0,05
26	Nhà máy sản xuất dăm gỗ xuất khẩu thôn Đông An	Xã Phong An	5,40
27	Điểm sản xuất tập trung Mỹ Xuyên	Xã Phong Hòa	3,7
28	Nhà máy phân hữu cơ vi sinh	Xã Phong Hiền	3,0
29	Đất ở xen ghép	Xã Phong Xuân	0,24
30	Đất ở xen ghép	Xã Phong Xuân	4,17
31	Đất ở xen ghép các thôn Hiền An, cõ By 1,2,3 và thôn Tứ Chánh	Xã Phong Sơn	1,91
32	Đất ở xen ghép thôn Hải Thế(2 vị trí)	Xã Phong Hải	0,53
33	Đất ở xen ghép thôn Hải Nhuận, Hải Thành, Hải Phú	Xã Phong Hải	3,44
34	Đất ở xen ghép các thôn 4,6,8,9,10,11	Xã Điền Hòa	1,03
35	Đất ở xen ghép các thôn Trung Thạnh, Hòa Viên, Rú Hóp	Xã Phong Bình	1,40
36	Đất ở xen ghép tổ dân phố Tân Lập, Vĩnh Nguyên	Thị Trấn Phong Điền	1,71
37	Đất ở kết hợp dịch vụ Trách Thượng 1 (cạnh điểm quay đầu xe buýt)	Thị Trấn Phong Điền	0,13
38	Đấu giá đất ở (sau lưng UBMT tổ quốc huyện)	Thị Trấn Phong Điền	0,16
39	Đất ở xen ghép thôn 1 Kế Môn và thôn 2 Vĩnh Xương	Xã Điền Môn	0,36
40	Chuyên mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, đất rừng sản xuất sang đất ở trong dân ở các xã, thị trấn		8
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Thọ	Xã Phong Mỹ	0,48
42	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Bắc	Xã Phong Mỹ	0,17
43	Nghĩa địa Thượng Hòa	Xã Phong Hiền	0,5
44	Lò đốt rác Triều Dương	Xã Phong Hiền	1,0
45	Điểm trưng bày sản phẩm gốm Phước Tích	Xã Phong Hòa	0,10
46	Nhà lưu niệm danh nhân văn hóa Nguyễn Lộ Trạch	Xã Điền Môn	0,07